

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM
(VINASUN CORP.)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2010

-  BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
-  BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
-  LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
-  THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



MÃ CHỨNG KHOÁN: **VNS**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

NĂM 2010

Đơn vị tính: VNĐ

I. CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188,049,791,229	136,190,333,628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	62,698,353,637	59,256,954,589
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	98,605,860,324	52,146,622,969
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1,758,091,172	903,258,711
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	24,987,486,096	23,883,497,359
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,883,347,882	7,174,644,394
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152			7,782,735,396
5- Tài sản ngắn hạn khác	158		10,104,138,214	8,926,117,569
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,538,062,710,518	1,173,425,126,944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	2,864,210,609	5,233,915,113
II. Tài sản cố định	220		1,482,379,665,003	962,312,391,541
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1,401,583,459,418	828,458,084,560
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	79,920,777,344	102,897,730,193
3- Tài sản cố định vô hình	227		111,695,112	
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	763,733,129	30,956,576,788
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	11,569,834,250	197,210,455,514
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	34,400,000,000	2,400,000,000
1- Đầu tư vào công ty con	251		32,000,000,000	
2- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3- Đầu tư dài hạn khác	258		2,400,000,000	2,400,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	6,849,000,656	6,268,364,776
1- Chi phí trả trước dài hạn	261		3,627,023,656	1,911,652,776
2- Tài sản dài hạn khác	268		3,221,977,000	4,356,712,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,726,112,501,747	1,309,615,460,572

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		906,539,072,128	597,556,474,847
-I. Nợ ngắn hạn	310	V.13	186,200,213,895	48,772,140,953
II. Nợ dài hạn	330	V.14	720,338,858,233	548,784,333,894
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		819,573,429,619	712,058,985,725

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	819,573,429,619	703,465,439,452
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		299,999,970,000	200,000,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		330,521,213,110	416,648,000,000
3- Phụ trội hợp nhất công ty con	413			
4 - Cổ phiếu quỹ	414			(9,324,680,890)
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		35,995,809,709	21,605,009,531
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		19,797,904,855	10,802,504,766
9- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419			
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		133,258,531,945	63,734,606,045
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.16		8,593,546,273
B. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,726,112,501,747	1,309,615,460,572

II. KẾT QUẢ KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÍ IV	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1-	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	456,753,257,191	1,641,512,738,646
2-	Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.26		
3-	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	VI.27	456,753,257,191	1,641,512,738,646
4-	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	387,889,640,526	1,378,654,347,044
5-	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68,863,616,665	262,858,391,602
6-	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,357,476,811	5,122,647,552
7-	Chi phí tài chính	22	VI.30	25,133,942,468	80,383,133,473
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25,133,815,968	80,383,006,973
8-	Chi phí bán hàng	24		1,552,156,577	5,884,016,606
9-	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,409,906,772	46,287,843,099
10-	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		31,152,083,367	135,426,045,976
11-	Thu nhập khác	31	VI.29	13,394,766,611	296,563,830,344
12-	Chi phí khác	32	VI.30	5,520,718,950	191,239,929,094
13-	Lợi nhuận khác	40		7,873,947,661	105,323,901,250
14-	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39,133,613,858	240,749,947,226
15-	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	10,330,279,272	60,734,362,614
16-	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17-	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28,803,334,586	180,015,584,612
18-	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			



Võ Thị Minh Thư
Kế toán Tổng hợp

Đặng Hoàng Sang
Kế toán Trưởng

Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188,049,791,229	136,190,333,628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	62,698,353,637	59,256,954,589
1- Tiền	111		62,698,353,637	59,256,954,589
2- Các khoản tương đương tiền	112	V.02		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	98,605,860,324	52,146,622,969
1- Phải thu của khách hàng	131		46,056,247,796	22,518,738,652
2- Trả trước cho người bán	132		34,867,124,002	22,011,490,000
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		73,871,094	
5- Các khoản phải thu khác	135		18,502,266,524	8,573,943,277
6- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(893,649,092)	(957,548,960)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1,758,091,172	903,258,711
1- Hàng tồn kho	141		1,758,091,172	903,258,711
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	24,987,486,096	23,883,497,359
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,883,347,882	7,174,644,394
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152			7,782,735,396
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5- Tài sản ngắn hạn khác	158		10,104,138,214	8,926,117,569
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,538,062,710,518	1,173,425,126,944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	2,864,210,609	5,233,915,113
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3- Phải thu dài hạn khác	218		2,864,210,609	5,233,915,113
II. Tài sản cố định	220		1,482,379,665,003	962,312,391,541
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1,401,583,459,418	828,458,084,560
- Nguyên giá	222		1,766,116,344,919	1,017,067,184,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(364,532,885,501)	(188,609,100,340)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	79,920,777,344	102,897,730,193
- Nguyên giá	225		137,572,777,747	150,742,532,560
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(57,652,000,403)	(47,844,802,367)
3. TSCĐ vô hình	227		111,695,112	
- Nguyên giá	228		125,657,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13,961,888)	
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	763,733,129	30,956,576,788
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	11,569,834,250	197,210,455,514
- Nguyên giá	241		11,569,834,250	197,210,455,514
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	34,400,000,000	2,400,000,000
1- Đầu tư vào công ty con	251		32,000,000,000	
2- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3- Đầu tư dài hạn khác	258		2,400,000,000	2,400,000,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	6,849,000,656	6,268,364,776
1- Chi phí trả trước dài hạn	261		3,627,023,656	1,911,652,776
2- Tài sản dài hạn khác	268		3,221,977,000	4,356,712,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,726,112,501,747	1,309,615,460,572

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		906,539,072,128	597,556,474,847
I. Nợ ngắn hạn	310	V.13	186,200,213,895	48,772,140,953
1- Vay và nợ ngắn hạn	311		7,500,000,000	
2- Phải trả cho người bán	312		94,926,435,137	8,144,019,569
3- Người mua trả tiền trước	313		370,481,152	216,648,436
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		30,048,100,874	13,976,088,513
5- Phải trả người lao động	315		11,426,031,247	16,864,329,331
6- Chi phí phải trả	316			1,258,564,000
7- Phải trả nội bộ	317		11,500,000,000	
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		12,062,038,738	8,312,491,104
11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18,367,126,747	
II. Nợ dài hạn	330	V.14	720,338,858,233	548,784,333,894
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	331			
2- Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3- Phải trả dài hạn khác	333		68,184,529,690	47,230,690,678
4- Vay và nợ dài hạn	334		652,154,328,543	501,553,643,216
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		819,573,429,619	712,058,985,725
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	819,573,429,619	703,465,439,452
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		299,999,970,000	200,000,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		330,521,213,110	416,648,000,000
3- Phụ trội hợp nhất công ty con	413			
4- Cổ phiếu quỹ	414			(9,324,680,890)
5- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		35,995,809,709	21,605,009,531
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		19,797,904,855	10,802,504,766
9- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419		0	
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		133,258,531,945	63,734,606,045
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.16		8,593,546,273
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			8,593,546,273
2- Nguồn kinh phí	432			
3- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
B. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,726,112,501,747	1,309,615,460,572

Người lập biểu



Võ Thị Minh Thư

Kế toán Trưởng



Đặng Hoàng Sang



Đặng Thị Lan Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
				KỲ NÀY	KÌ TRƯỚC	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1-	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	456,753,257,191	305,812,739,641	1,641,512,738,646	1,068,602,615,036
2-	Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.26				
3-	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	VI.27	456,753,257,191	305,812,739,641	1,641,512,738,646	1,068,602,615,036
4-	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	387,889,640,526	254,381,795,998	1,378,654,347,044	881,627,136,069
5-	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		68,863,616,665	51,430,943,643	262,858,391,602	186,975,478,967
6-	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,357,476,811	1,698,535,299	5,122,647,552	2,192,600,020
7-	Chi phí tài chính	22	VI.30	25,133,942,468	9,883,754,623	80,383,133,473	36,502,111,477
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		25,133,815,968	9,883,754,623	80,383,006,973	36,502,111,477
8-	Chi phí bán hàng	24		1,552,156,577	1,285,231,593	5,884,016,606	4,549,059,842
9-	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,409,906,772	12,073,436,874	46,287,843,099	38,118,612,339
10-	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		31,152,083,367	29,887,055,852	135,426,045,976	109,998,295,329
11-	Thu nhập khác	31	VI.29	13,394,766,611	26,148,976,889	296,563,830,344	79,303,194,768
12-	Chi phí khác	32	VI.30	5,520,718,950	7,531,324,932	191,239,929,094	45,480,784,048
13-	Lợi nhuận khác	40		7,873,947,661	18,617,651,957	105,323,901,250	33,822,410,720
14-	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39,133,613,858	48,504,707,809	240,749,947,226	143,820,706,049
15-	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	10,330,279,272	12,531,405,497	60,734,362,614	36,354,025,035
16-	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17-	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28,803,334,586	35,973,302,312	180,015,584,612	107,466,681,014
18-	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 17 tháng 01 năm 2011



Võ Thị Minh Thư
Kế toán Tổng hợp



Đặng Hoàng Sang
Kế toán Trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám Đốc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
NĂM 2010


Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến cuối quý này	
		Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,796,864,118,802	1,086,370,907
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(663,170,901,815)	(361,705,427,
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(536,596,304,261)	(375,448,883,0
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(77,329,231,460)	(35,269,558,0
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(62,929,108,822)	(29,248,776,0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	352,926,725,099	271,833,298
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(472,042,842,060)	(223,366,397,0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	337,722,455,483	333,165,161,
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(720,577,611,516)	(516,306,009,0
2. Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	273,220,000,000	83,016,282,
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(20,500,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,912,825,951	2,095,673,
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(461,944,785,565)	(431,194,053,0
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	23,196,764,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu	32	0	(1,806,876,1
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33	383,470,000,000	324,100,000,
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(202,245,419,942)	(114,378,039,0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(22,251,733,928)	(27,248,125,2
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54,505,881,000)	(32,007,691,1
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	127,663,729,130	148,659,267,
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3,441,399,048	50,630,375,
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	59,256,954,589	8,626,578,
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	62,698,353,637	59,256,954,



Ngày 17 tháng 01 năm 2011


Võ Thị Minh Thư
Kế toán Tổng hợp


Đặng Hoàng Sang
Kế toán Trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001723 ngày 17/07/2003 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và được thay đổi lần thứ 18 ngày 15 tháng 06 năm 2010.

Vốn điều lệ: đến ngày 31/12/2010 là: 299.999.970.000 đồng (Hai trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở chính của Công ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam

05 Phan Xích Long (Lầu 6,7,8) , P2, Q. Phú Nhuận, HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

Dịch vụ ăn uống, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán rượu, thuốc lá nội. Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Mua bán thủy hải sản, nông sản thực phẩm. Tư vấn du học. Tổ chức hội nghị, hội thảo. Tổ chức hội chợ, triển lãm. Dịch vụ tư vấn đầu tư. Đại lý bán vé máy bay. Cho thuê mặt bằng. Cho thuê bàn ghế, vật dụng phục vụ đám tiệc. Vận tải hành khách bằng xe taxi. Chăn nuôi (không chăn nuôi tại Tp.HCM). Trồng trọt. Sản xuất nước đá. Xây dựng dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng. Cho thuê kho. Sản xuất, mua bán hàng may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở). Mua bán, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn tại trụ sở). Hoạt động thể thao: tennis. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế. Đào tạo nghề.

4. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 11.776 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và sửa đổi theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2010: **19.500 VNĐ/USD**

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Tại thời điểm 30/09/2010 công ty chưa phát sinh giảm giá trị hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 7 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 7 năm</i>

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích cho thuê và thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản phải đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: phí mua bảo hiểm vật chất và dân sự xe, chi phí công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí bảo hiểm xe và công cụ dụng cụ được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 năm.

10. Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

12. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: ghi nhận khi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị được thông qua Đại Hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước. Năm 2010, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt	867,787,052	6,200,741,460
Tiền gửi ngân hàng	61,830,566,585	53,056,213,129
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>	61,765,725,965	52,584,147,135
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	64,840,620	472,065,994
Tổng cộng	62,698,353,637	59,256,954,589
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu khách hàng	46,056,247,796	22,518,738,652
<i>Khách hàng trong nước</i>	46,056,247,796	22,518,738,652
Trả trước người bán	34,867,124,002	22,011,490,000
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	34,867,124,002	22,011,490,000
<i>Khách hàng nước ngoài</i>		-

Phải thu nội bộ	73,871,094	
+ Phải thu nội bộ khác	73,871,094	
Phải thu khác	18,502,266,524	8,573,943,277
Phải thu khác	18,502,266,524	8,573,943,277
<i>Bảo hiểm vật chất dân sự</i>	4,097,690,199	2,246,008,202
<i>BHXH, BHYT của tài xế +nhân viên</i>	462,983,052	215,882,452
<i>Thuế TNCN phải thu bổ sung</i>	10,706,909,196	3,135,315,905
<i>Công nợ vé máy bay</i>	2,094,537,700	2,079,785,101
<i>Phải thu công ty Thực Phẩm Miền Bắc</i>	44,000,000	176,000,000
<i>Mặt bằngxưởng Thành Lợi</i>	0	216,000,000
<i>Lãi tiết kiệm ngắn hạn phải thu+lãi ký quỹ phải thu</i>	75,927,077	343,333,333
<i>Khác</i>	1,020,219,300	161,618,284
Tổng cộng	99,499,509,416	53,104,171,929
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(893,649,092)	(957,548,960)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	98,605,860,324	52,146,622,969
4. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
Công cụ, dụng cụ	1,758,091,172	903,258,711
Tổng cộng	1,758,091,172	903,258,711
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)		-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	1,758,091,172	903,258,711
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước ngắn hạn	14,883,347,882	7,174,644,394
Thuế GTGT được khấu trừ	-	7,782,735,396
Tài sản ngắn hạn khác	10,104,138,214	8,926,117,569
Tạm ứng	8,346,561,256	7,786,564,369
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,757,576,958	1,139,553,200
<i>Đặt cọc tiền thuê mặt bằng 306 ĐBP+5Phan Xích Long</i>	739,170,000	300,000,000
<i>Đặt cọc máy photo</i>	9,000,000	9,000,000
<i>Ký quỹ dịch vụ du học</i>	22,855,758	57,630,000
<i>Đặt cọc thuê mặt bằng Bình Dương</i>	120,000,000	120,000,000
<i>Đặt cọc thuê mặt bằng các chi nhánh</i>	153,500,000	
<i>Ký quỹ thanh toán Vé</i>	500,000,000	500,000,000
<i>Ký quỹ điểm tiếp thị</i>	201,358,200	141,230,200
<i>Ký quỹ khác</i>	11,693,000	11,693,000
Tổng Cộng	24,987,486,096	23,883,497,359

6. Các khoản phải thu dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Phải thu dài hạn khách hàng		-
Phải thu dài hạn khách hàng trong nước		
Phải thu dài hạn khách hàng nước ngoài		
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-
Vốn đầu tư vào đơn vị nội bộ		-
Vốn đầu tư khác		-
Phải thu dài hạn nội bộ		-
Cho vay nội bộ		-
Cho vay nội bộ khác		-
Phải thu dài hạn khác	2,864,210,609	5,233,915,113
Thuế GTGT đầu vào thuế tài chính	2,834,406,202	5,051,778,595
Thuế GTGT đầu vào bảo hiểm xe	29,804,407	50,963,122
Lãi tiền ký quỹ		131,173,396
Phải thu khác		-
Tổng Cộng	2,864,210,609	5,233,915,113
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (-)		
Giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn	2,864,210,609	5,233,915,113

7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	934,708,817	333,251,809	1,015,799,224,274	1,017,067,184,900
- Mua trong kỳ	540,378,367	111,158,682	751,907,722,581	752,559,259,630
-ĐT XD CB h.thành				
- Tăng khác			13,231,373,795	13,231,373,795
- Chuyển sang BĐS				
- Thanh lý, nhượng bán	44,898,900		16,696,574,506	16,741,473,406
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1,430,188,284	444,410,491	1,764,241,746,144	1,766,116,344,919
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	510,083,401	260,280,522	187,838,736,417	188,609,100,340
- Khấu hao trong kỳ	282,530,672	42,334,402	177,835,600,441	178,160,465,515
- Tăng khác			9,035,466,404	9,035,466,404
- Thanh lý, nhượng bán	44,898,900		11,175,936,916	11,220,835,816
- Giảm khác			51,310,942	51,310,942
Số dư cuối kỳ	747,715,173	302,614,924	363,482,555,404	364,532,885,501
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	424,625,416	72,971,287	827,960,487,857	827,960,487,857
Số dư cuối kỳ	682,473,111	141,795,567	1,400,759,190,740	1,401,583,459,418

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kì	150,742,532,560	150,742,532,560
- Thanh lý hợp đồng thuê tài chính	13,169,754,813	13,169,754,813
Số dư cuối kì	137,572,777,747	137,572,777,747
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	47,844,802,367	47,844,802,367
- Khấu hao trong kì	9,807,198,036	9,807,198,036
- Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		
Số dư cuối kì	57,652,000,403	57,652,000,403
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kì	102,897,730,193	102,897,730,193
Số dư cuối kì	79,920,777,344	79,920,777,344

Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
Nguyên giá			0	-
Số dư đầu năm			-	-
- Mua trong năm			125,657,000	125,657,000
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	-	-	125,657,000	125,657,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			-	-
- Khấu hao trong năm			13,961,888	13,961,888
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	-	-	13,961,888	13,961,888
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	111,695,112	111,695,112

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	702,799,329	720,493,329
<i>Khảo sát tại Bình Thuận</i>	35,806,784	35,806,784
<i>Phí quy hoạch khu dân cư CC (HĐ 129 (40%))</i>	145,454,545	145,454,545
<i>Thiết kế + khảo sát xây dựng Nhà hàng Tân Đà</i>		7,194,000
<i>Thiết kế + khảo sát xây dựng khu C.Cư C Cấp Củ Chi</i>	521,538,000	521,538,000
<i>Giấy phép đo đạc nhà 32 THK</i>		10,500,000
<i>Chi phí xây dựng chung cư Quận 8</i>		
Mua sắm TSCĐ	60,933,800	30,236,083,459
- xe chưa hình thành TSCĐ : Đà Nẵng		28,682,927,791
- Thuế TB xe chưa h.thành TSCĐ:		1,517,130,300
- Bộ đàm gắn xe chưa h.thành TSCĐ công ty con:		
- Bộ đàm gắn xe chưa h.thành TSCĐ công ty mẹ:	60,933,800	36,025,368
Tổng cộng	763,733,129	30,956,576,788

10. Bất động sản đầu tư

	Số đầu kì	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cộng
Nguyên giá	197,210,455,514	-	185,640,621,264	11,569,834,250
Quyền sử dụng đất	197,210,455,514	-	185,640,621,264	11,569,834,250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-			
Giá trị còn lại	197,210,455,514	-		11,569,834,250
Quyền sử dụng đất	197,210,455,514	-	-	11,569,834,250

Chi tiết bất động sản đầu tư như sau:

Quyền sử dụng đất diện tích 2.739m², mặt tiền đường Trương Đình Hội, P.16, Quận 8, Tp.HCM.

Diện tích 24,7 m² còn lại khối nhà tại 24 - 32 Thủ Khoa Huân, Quận 1, Tp.HCM.

Giá trị tài sản Bất động sản đầu tư trên đem thế chấp đảm bảo khoản vay là: **8.490.900.000** đồng.

	31/12/2010	01/01/2010	
Đầu tư vào công ty con			
Công ty CP Anh Dương Xanh Việt Nam	32,000,000,000		
Cộng	32,000,000,000		
Đầu tư dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010	
Tên công ty đầu tư dài hạn khác	Tỷ lệ góp vốn	Chi phí đầu tư	Chi phí đầu tư
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Chợ Lớn</i>	8%	2,400,000,000	2,400,000,000
Cộng		2,400,000,000	2,400,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)			-
Tổng Cộng	34,400,000,000	2,400,000,000	

12. Tài sản dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước dài hạn	3,627,023,656	1,911,652,776
<i>Bảo hiểm xe</i>	1,456,230,943	284,853,658
<i>Vật tư trùng tu</i>		
<i>Phí tần số vô tuyến chưa phân bổ</i>	20,225,000	68,765,000
<i>Cục tần số vô tuyến chưa phân bổ</i>	40,220,000	190,640,000
<i>BQ Window</i>		234,992,415
<i>Đồng hồ Adsun</i>	2,110,347,713	1,132,401,703
<i>Công cụ dụng cụ phân bổ</i>		
Tài sản dài hạn khác	3,221,977,000	4,356,712,000
<i>Ký quỹ Vé máy bay Vietnam Airline</i>	600,000,000	600,000,000
<i>Ký quỹ lữ hành Quốc tế tại NH ACB</i>	250,000,000	250,000,000
<i>Ký quỹ Vé Máy bay Thailan Airline</i>	39,977,000	286,000,000
<i>Ký quỹ thuê tài chính Vietcombank</i>	2,332,000,000	2,933,472,000
<i>Ký quỹ thuê tài chính Nh Nông nghiệp</i>		287,240,000
Tổng Cộng	6,849,000,656	6,268,364,776
13. Nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay và nợ ngắn hạn	7,500,000,000	-
<i>Vay ngắn hạn</i>	7,500,000,000	-
Phải trả người bán	94,926,435,137	8,144,019,569
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	94,926,435,137	8,144,019,569
Người mua trả tiền trước	370,481,152	216,648,436
<i>Khách hàng trong nước</i>	370,481,152	216,648,436
13. Nợ ngắn hạn (tiếp theo)	31/12/2010	01/01/2010
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30,048,100,874	13,976,088,513
<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	10,151,010,535	239,741,069
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	10,330,279,272	12,525,025,480
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	9,566,811,067	1,211,321,964
Phải trả người lao động	11,426,031,247	16,864,329,331
<i>Tiền lương</i>	11,426,031,247	16,864,329,331
Chi phí phải trả	-	1,258,564,000
<i>Hoa hồng cố định T12</i>		631,790,000
<i>Trích trước lương T13/2010</i>		
<i>Chi phí hội nghị khách hàng</i>		626,774,000
Phải trả nội bộ	11,500,000,000	
<i>Phải trả ngắn hạn nội bộ khác</i>	11,500,000,000	-

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12,062,038,738	8,312,491,104
Bảo hiểm xã hội và BHYT-BHTN	52,899,096	233,079,552
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
<i>Nhận ký quỹ của khách hàng taxi card</i>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12,009,139,642	8,079,411,552
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>100,232,367</i>	<i>100,232,367</i>
<i>Tiền thu hộ vé máy bay phải trả</i>	<i>241,690,568</i>	<i>378,206,482</i>
<i>Quỹ hoạt động HDQT và BKS</i>	<i>4,257,202,597</i>	<i>1,264,599,651</i>
<i>Hoa hồng tour du lịch</i>		<i>7,645,475</i>
<i>BHVC+DS</i>	<i>4,360,107,752</i>	<i>667,304,955</i>
<i>Cổ tức còn phải trả</i>	<i>238,618,000</i>	
<i>Tiền thu hộ vé máy bay VN Airline</i>	<i>10,344,947</i>	<i>216,502,000</i>
<i>Lãi vay</i>	<i>697,032,489</i>	<i>1,218,507,778</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>2,103,910,922</i>	<i>4,226,412,844</i>
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	18,367,126,747	
Tổng Cộng	186,200,213,895	48,772,140,953
14. Nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	68,184,529,690	47,230,690,678
<i>Nhận ký quỹ của tài xế</i>	<i>58,796,200,000</i>	<i>41,302,988,000</i>
<i>Nhận ký quỹ của khách hàng taxi card</i>	<i>9,388,329,690</i>	<i>5,927,702,678</i>
Vay và nợ dài hạn	652,154,328,543	501,553,643,216
Vay dài hạn	620,424,565,815	446,700,220,534
a. Ngân hàng Quân Đội	81,818,750,000	111,050,750,000
b. Ngân hàng TMCP Phương Đông	98,755,812,799	21,453,090,734
c. Ngân hàng TMCP Techcombank	5,548,000,000	11,812,000,000
d. Ngân hàng TMCP Á Châu	3,875,000,000	5,375,000,000
e. Ngân hàng HSBC	55,239,130,416	
f. Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	7,542,709,400	13,492,709,000
g. Ngân hàng Công Thương	327,608,480,000	244,100,000,000
h. Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn-CN Thành Đô	28,666,683,200	39,416,670,800
i. Ngân hàng Tiên Phong	11,370,000,000	
Vay và nợ dài hạn		
Nợ dài hạn	31,729,762,728	54,853,422,682
j. Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính II NH Nông Nghiệp	0	342,339,088
k. Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính NH DTPT		332,244,529
l. Thuê tài chính Công Ty Cho Thuê Tài Chính II Vietcombank	31,729,762,728	54,178,839,065
Tổng Cộng	720,338,858,233	548,784,333,894

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

	Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất 31/12/10	Hình thức đảm bảo
a.	30/09/TD.TH/MB 70/09/TD.TH/MB	6/8/2009 11/17/2009	6/8/2013 11/17/2013	1,283%/tháng 1,292%/tháng	150 xe 150 xe
b.	0553/TD1/07TGB 076/TD1/08/TGB 000.10.01017	4/23/2007 1/11/2008 26/08/2010	4/24/2011 1/11/2012 26/08/2014	1,487%/tháng 1,52%/tháng 1,275%/tháng	400 xe 119 xe 234 xe
c.	0050/HĐTD 0051/HĐTD	9/6/2007 9/20/2007	9/13/2011 10/25/2011	1,24%/tháng 1,24%/tháng	21 xe 110 xe
d.	61634419	7/1/2009	7/1/2013	1,371%/tháng	Bất động sản
e.	VNM 100182M VNM 100181M	3/12/2010 3/30/2010	3/12/2011 3/30/2013	1,542%/tháng 1,292%/tháng	150 xe
f.	6200000379	3/13/2008	3/13/2012	1,283%/tháng	100 xe
g.	08.13.1067 09.13.1047 09.13.1097 10.13.1009 10.13.1116	3/14/2008 4/2/2009 6/30/2009 1/20/2010 6/25/2010	3/14/2012 4/2/2013 6/30/2013 1/20/2014 6/11/2014	1,3%/tháng 1,3%/tháng 1,3%/tháng 1,3%/tháng 1,3%/tháng	500 xe 172 xe 300 xe 400 xe 70 xe
h.	6223-LAV-200900	6/9/2009	7/14/2013	1,333%/tháng	150 xe
i.	34-TPB.HCM/TH/10	27/08/2010	27/08/2014	1,525%/tháng	34 xe

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

Các công ty cho thuê tài chính gồm có các hợp đồng vay sau:

	Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
j.	271/2006 55.08.23/CTTC-	11/20/2006	11/20/2010	1,05% / tháng	Thuê xe
k.	CNHCM 55.08.24/CTTC-	8/12/2008	12/8/2012	LSCB tại thời điểm	Thuê xe
	CNHCM	8/12/2008	8/12/2012	điều chỉnh+0,2%/T	Thuê xe

15. Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của Vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2010	01/01/2010
- Vốn góp của các cổ đông sáng lập	25.53%	62,325,000,000	51,050,000,000
+ Ông Đặng Phước Thành	20.50%	61,500,000,000	41,000,000,000
+ Bà Ngô Thúy Vân	0.25%	750,000,000	10,000,000,000
+ Bà Đặng Thị Lan Phương	0.03%	75,000,000	50,000,000

- Vốn góp của các nhà đầu tư chiến lược	47.58%	142,743,000,000	75,800,000,000
+ <i>Tổng công ty thương mại Sài Gòn</i>	8.50%	25,500,000,000	17,000,000,000
+ <i>Quỹ đầu tư Việt Nam (VIF)</i>	12.14%	36,427,800,000	15,000,000,000
+ <i>Red River Holding</i>	5.04%	15,115,200,000	
+ <i>Công ty CP BH Nhân Thọ Prudential</i>	4.15%	12,450,000,000	8,300,000,000
+ <i>PCA international Funds SPCVN Seregated Por</i>	4.25%	12,750,000,000	8,500,000,000
+ <i>Đặng Thành Duy</i>	13.50%	40,500,000,000	27,000,000,000
- Vốn góp của các nhà đầu tư khác	26.89%	94,931,970,000	68,050,000,000
- Cổ phiếu quỹ	0.00%	-	5,100,000,000
Tổng cộng	100%	299,999,970,000	200,000,000,000
<i>* Số lượng cổ phiếu quỹ</i>			510,000

Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2010	Năm 2009
<i>Vốn góp đầu năm</i>	200,000,000,000	200,000,000,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	99,999,970,000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	299,999,970,000	200,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24,188,412,000	13,645,078,000

Cổ tức	31/12/2010	01/01/2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	20%	20%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	20%	20%

Cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29,999,997	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	29,999,997	20,000,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	29,999,997	20,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		510,000
<i>Cổ phiếu thường</i>		510,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,999,997	19,490,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	29,999,997	19,490,000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/cổ phiếu.</i>	10,000	10,000

16. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	35,995,809,709	21,605,009,531
Quỹ dự phòng tài chính	19,797,904,855	10,802,504,766
Tổng cộng	55,793,714,564	32,407,514,297

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển: Tái đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính: Phòng ngừa những biến động bất thường về tài chính.

	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	8,593,546,273

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu hoạt động dịch vụ	1,641,512,738,646	1,068,602,615,036
Cộng	1,641,512,738,646	1,068,602,615,036
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	1,641,512,738,646	1,068,602,615,036
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,641,512,738,646	1,068,602,615,036
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn hoạt động dịch vụ	1,378,654,347,044	881,627,136,069
Cộng	1,378,654,347,044	881,627,136,069
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5,122,647,552	2,192,600,020
Cộng	5,122,647,552	2,192,600,020
4. Chi phí tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí lãi vay	80,383,133,473	36,502,111,477
Cộng	80,383,133,473	36,502,111,477
5. Thu nhập khác	Năm 2010	Năm 2009
Thu thanh lý tài sản cố định	291,353,903,641	77,680,935,136
Thu nhập khác	5,209,926,703	1,622,259,632
Cộng	296,563,830,344	79,303,194,768
6. Chi phí khác	Năm 2010	Năm 2009
Giá trị còn lại của tài sản cố định	191,161,252,886	44,606,744,569
Giá trị còn lại của vật tư thanh lý		36,783,294
Chi phí tiền phạt vi phạm	41,150,116	701,025,742
Chi phí khác	37,526,092	136,230,443
Cộng	191,239,929,094	45,480,784,048

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	240,749,947,226	143,820,706,049
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2,187,503,228	1,595,394,091
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,187,503,228	1,595,394,091
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	235,800,000	1,595,394,091
<i>Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận khác</i>	1,858,053,228	
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>	93,650,000	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Cổ tức nhận được</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	242,937,450,454	145,416,100,140
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</i>	60,734,362,614	36,354,025,035
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60,734,362,614	36,354,025,035

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	180,015,584,612	107,466,681,014
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(1,140,000,000)	(1,016,000,000)
- <i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận chia cho đơn vị hợp tác kinh doanh</i>	(1,140,000,000)	(1,016,000,000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	178,875,584,612	106,450,681,014
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25,506,601	17,240,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7,013	6,175

Người lập biểu



Võ Thị Minh Thư
Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Đặng Hoàng Sang
Kế Toán Trưởng

TP. HCM, Ngày 17 tháng 01 năm 2011



Tổng Giám Đốc



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 5 Phan Xích Long, P.2. Quận Phú Nhuận, Tp.HCM

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	416,648,000,000	(9,324,680,890)	-	21,605,009,531	10,802,504,766	63,734,606,045	703,465,439,452
- Lợi nhuận sau thuế năm 2010							180,015,584,613	180,015,584,613
- Tăng vốn	99,999,970,000	(99,999,970,000)						
- Thặng dư vốn cổ phần		13,873,183,110						13,873,183,110
- Trích quỹ KT, phúc lợi và khen							(24,287,580,241)	(24,287,580,241)
- Trích quỹ thuộc vốn CSH					17,990,800,178	8,995,400,089	(26,986,200,267)	
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2009							(53,999,997,000)	(53,999,997,000)
- Trả thù lao HĐQT và BKS							(4,077,920,205)	(4,077,920,205)
- Bán cổ phiếu quỹ			9,324,680,890					9,324,680,890
- Trả lợi nhuận công ty TP miễn Bắc							(660,000,000)	(660,000,000)
- Trả hợp tác thuê mặt bằng Tân Đà							(480,000,000)	(480,000,000)
- Tăng khác							39,000	39,000
- Giảm khác					(3,600,000,000)			
Số dư ngày 31/12/2010	299,999,970,000	330,521,213,110	-	-	35,995,809,709	19,797,904,855	133,258,531,945	819,573,429,619

Võ Thị Minh Thư
Kế toán Tổng hợp

Đặng Hoàng Sang
Kế toán Trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám Đốc



VINASUN CORP.
Kể vai sát cánh

05 Phan Xích Long, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

Điện thoại: (08) 38 277 178 - Fax: (08) 39 959 436

Email: contact@vinasuncorp.com

vinasuncorp.com | vinasuntaxi.com | vinasungreentaxi.com | vinasuntravel.com